TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - TUYÊN QUANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **266**/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 26-5-2026
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình "Xin ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Minh Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Oanh

Bà Nông Thị Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Vi Thị Luyến – Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông Phạm Tất Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai theo hình thức số hóa vụ án thụ lý số 165/2026/TLST-HNGĐ, ngày 14/4/2026 về việc: Tranh chấp hôn nhân và gia đình "Xin ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/5/2026 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Hoàng Thị L, sinh năm 2001;
Địa chỉ: Thôn B, xã H, tỉnh Tuyên Quang.
2. Bị đơn: Anh Trần Minh G, sinh năm 1995;
Địa chỉ: Thôn B, xã H, tỉnh Tuyên Quang.
(*Các đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo nội dung Đơn khởi kiện, Bản tự khai, nguyên đơn chị Hoàng Thị L trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Trần Minh G sau một thời gian tự do tìm hiểu đã tiến tới hôn nhân. Anh chị có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã H, tỉnh Tuyên Quang) vào ngày 29/5/2019 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán địa phương. Sau khi kết hôn anh chị về chung sống tại thôn B, xã H. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến cuối năm 2023 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, thường xuyên cãi chửi nhau, anh G

không quan tâm đến vợ con, thường xuyên say rượu về đánh đập vợ. Mâu thuẫn vợ chồng anh chị lên đến đỉnh điểm là vào sáng mùng 1 tết âm lịch năm 2026, anh G say rượu đã cầm dao đuổi chém và doạ giết chị. Sau khi được mọi người can ngăn chị đã phải về nhà ngoại ở, vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã đến mức căng thẳng, trầm trọng không thể đoàn tụ xây dựng hạnh phúc gia đình nên chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh G.

- Về con chung: Quá trình chung sống, anh chị có 01 con chung, tên là Trần Minh Q, sinh ngày 07/11/2018. Hiện cháu đang ở cùng anh G và ông bà nội ở thôn B. Ly hôn chị tiếp tục để anh G nuôi con chung, chị sẽ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 2.000.000đ cho đến khi con chung đủ 18 tuổi, phương thức định kỳ hàng tháng.

- Về tài sản chung; Về vay nợ chung: Anh chị không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

** Theo Biên bản lấy lời khai, bị đơn anh Trần Minh G trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Hoàng Thị L là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã H, tỉnh Tuyên Quang) vào ngày 29/5/2019 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và được hai bên gia đình cưới hỏi theo phong tục địa phương. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến khoảng tháng 3 năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, thường hay cãi chửi nhau. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm trọng nên chị L làm đơn ly hôn, anh nhất trí.

- Về con chung: Anh chị có 01 con chung, tên là Trần Minh Q, sinh ngày 07/11/2018. Hiện cháu đang ở cùng với anh và bố mẹ anh. Ly hôn anh nhất trí nhận nuôi con chung và đồng ý với mức cấp dưỡng mà chị L đưa ra.

- Về tài sản chung; Về vay nợ chung: Anh chị không có, không đề nghị Toà án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ tại địa phương với ông Nguyễn Xuân T, trưởng thôn B, xã H và bà Bùi Thị B, sinh năm 1963 là mẹ đẻ của anh G, kết quả đều thể hiện: Chị Hoàng Thị L và anh Trần Minh G là công dân có nơi thường trú tại thôn B, xã H, tỉnh Tuyên Quang. Anh G và chị L là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã H, tỉnh Tuyên Quang) vào năm 2019, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được 2 bên gia đình cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương. Sau khi kết hôn chị L chuyển khẩu từ nhà đẻ ở huyện B, tỉnh Hà Giang cũ về chung sống và nhập khẩu tại nhà anh G ở thôn B, xã H. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị lấy nhau khi còn trẻ nên khi về chung sống đã nảy sinh nhiều bất đồng, thường xuyên cãi chửi nhau. Bên cạnh đó chị L đi làm công nhân ở Hà Nội, vợ chồng xa cách nên tình cảm ngày càng phai nhạt. Gia đình hai bên cũng đã đứng ra hoà giải, động viên và khuyên bảo vợ chồng anh

chị về với nhau nhưng không thành. Anh chị đã ly thân nhau được 1 thời gian. Nay chị L có đơn ly hôn anh G gửi Toà án, đề nghị Toà án giai quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung, anh chị có 01 con chung, tên là Trần Minh Q, sinh ngày 07/11/2018. Hiện con chung của anh chị đang ở cùng anh G và ông bà nội ở thôn B. Hàng tháng chị L cũng gửi tiền về cùng anh G nuôi con với số tiền khoảng 2.000.000đ đến 3.000.000đ. Về tài sản chung; Về vay nợ chung: Anh chị không có.

Tại phiên tòa chị L và anh G có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên ý kiến trình bày tại Bản tự khai và các tài liệu kèm theo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Tuyên Quang tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán thực hiện đúng quy định của Điều 28, 48 Bộ luật Tố tụng dân sự. Xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách của người tham gia tố tụng; tiến hành xác minh, tống đạt các văn bản cho đương sự, gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng thời hạn quy định.

Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng trình tự, thủ tục được quy định tại chương XIV của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116 và 117 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Toà án nhân dân, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Hoàng Thị L:

+ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Hoàng Thị L được ly hôn với anh Trần Minh G.

+ Về con chung: Xử giao cháu Trần Minh Q, sinh ngày 07/11/2018 cho anh G trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị L có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ (Hai triệu đồng) kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu đủ 18 tuổi; phương thức định kỳ hàng tháng. Chị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở. Các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn.

+ Về tài sản chung; Về nợ chung: Do các đương sự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

+ Về án phí: Chị L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Ngoài ra, Kiểm sát viên còn đề nghị Hội đồng xét xử tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và các chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng dân sự:

Chị Hoàng Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn với anh Trần Minh G, do đó quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là Tranh chấp hôn nhân và gia đình *"Xin ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn"* thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh G có hộ khẩu thường trú và sinh sống tại thôn B, xã H, tỉnh Tuyên Quang. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 2 - Tuyên Quang theo quy định tại các Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Toà án nhân dân.

[2] Về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự:

Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

* Về quan hệ hôn nhân: Chị Hoàng Thị L và anh Trần Minh G là vợ chồng có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã H, tỉnh Tuyên Quang) vào ngày 29/5/2019, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được 2 bên gia đình cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương. Do vậy đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Sau khi kết hôn anh chị về chung sống tại nhà anh G ở thôn B, xã H, tỉnh Tuyên Quang. Cuộc sống chung của hai vợ chồng ban đầu hạnh phúc, nhưng sau đó đến cuối năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng anh chị lấy nhau khi còn trẻ nên khi về chung sống đã nảy sinh bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi chửi nhau. Chị L đi làm ở Hà Nội, vợ chồng xa cách nhau nên tình cảm dần phai nhạt, vợ chồng ly thân nhau, không ai quan tâm gì đến ai. Nay chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn nên làm đơn xin ly hôn anh G. Anh G cũng đồng ý ly hôn nhưng vì bận đi làm nên không thể lên Toà án giải quyết được.

Hội đồng xét xử thấy rằng mâu thuẫn vợ chồng của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt

được nên cần xử cho chị L được ly hôn anh G là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

***** Về con chung: Quá trình chung sống anh chị xác định có 01 con chung tên là Trần Minh Q, sinh ngày 07/11/2018. Hiện cháu đang ở cùng anh G và bố mẹ anh G ở thôn B, xã H. Quá trình giải quyết vụ án, anh chị đều nhất trí để anh G là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Q. Chị L có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung với mức là 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/tháng kể từ khi bản án, quyết định của Toà án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu đủ 18 tuổi, phương thức định kỳ hàng tháng. Tại biên bản lấy lời khai con chung, cháu Q thể hiện nguyện vọng muốn được ở với bố khi bố mẹ ly hôn. Hiện cháu đang học lớp 2A1 trường Tiểu học B1. Chị L hiện tại đang đi làm ở Hà Nội. Do đó, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chưa thành niên, Hội đồng xét xử thấy cần giao cháu Trần Minh Q, sinh ngày 07/11/2018 cho anh G trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị L có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung với mức là 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/tháng kể từ khi bản án, quyết định của Toà án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu đủ 18 tuổi, phương thức định kỳ hàng tháng. Chị L được quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Các đương sự có quyền thay đổi nuôi con sau ly hôn, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn theo quy định.

* Về tài sản chung; Về vay nợ chung: Do các đương sự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí và quyền kháng cáo bản án:

Nguyên đơn chị L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Bị đơn anh G không phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116 và 117 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Toà án nhân dân.

Tuyên xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Hoàng Thị L.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Hoàng Thị L được ly hôn với anh Trần Minh G.

Giấy chứng nhận kết hôn số 26 do Ủy ban nhân dân thị trấn T, huyện H, tỉnh Tuyên Quang (nay là xã H, tỉnh Tuyên Quang) cấp ngày 29/5/2019 cho chị Hoàng Thị L và anh Trần Minh G không còn giá trị pháp lý sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Trần Minh Q, sinh ngày 07/11/2018 cho anh Trần Minh G trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Hoàng Thị L có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung với mức là 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/tháng kể từ khi bản án, quyết định của Toà án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu đủ 18 tuổi, phương thức định kỳ hàng tháng. Chị L được quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Các đương sự có quyền thay đổi nuôi con sau ly hôn, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn.

"Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án bên phải thi hành án còn phải chịu một khoản tiền lãi theo quy định của Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án".

3. Về án phí: Nguyên đơn chị Hoàng Thị L phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí của người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000751 ngày 14/4/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang, chị L còn phải nộp số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*). Bị đơn anh Trần Minh G không phải chịu tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 *(Mười lăm)* ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ	**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Hoàng Thị Oanh – Nông Thị Hương	**Hoàng Thị Minh Ngọc**

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND KV2-Tuyên Quang;
- THADS tỉnh Tuyên Quang;
- UBND xã Hàm Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Minh Ngọc